



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN – QUY NHƠN
Lô B6, đường số 5 , KCN Nhơn Hội, TP.Quy Nhơn, Bình Định
Mã số thuế : 41 00 62 45 13

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

Quy Nhơn, tháng 4/2018

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04-05
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-19



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,352,917,423	111,755,884,213
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,209,683,612	27,712,217,104
1.	Tiền	111		409,683,612	27,412,217,104
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2,800,000,000	300,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,195,089,912	8,165,697,805
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6,759,411,032	8,053,866,320
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,000,000	30,000,000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	405,678,880	81,831,485
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	63,158,508,081	74,149,254,547
1.	Hàng tồn kho	141		63,158,508,081	74,149,254,547
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,789,635,818	1,728,714,757
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	963,216,670	746,524,889
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		342,256,368	498,027,088
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		484,162,780	484,162,780
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780,523,906,579	783,892,310,005
	(200 = 210+220+240+250+260)				
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		58,791,420,651	62,317,961,850
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	58,791,420,651	62,317,961,850
	- Nguyên giá	222		266,889,195,550	266,889,195,550
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208,097,774,899)	(204,571,233,700)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
	- Nguyên giá	228		73,876,000	73,876,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73,876,000)	(73,876,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		8,719,105,597	8,719,105,597
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	8,719,105,597	8,719,105,597
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	699,279,383,253	699,279,383,253
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		648,950,000,000	648,950,000,000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65,800,000,000	65,800,000,000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15,470,616,747)	(15,470,616,747)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		13,733,997,078	13,575,859,305
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	11,976,244,190	11,818,106,417
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1,757,752,888	1,757,752,888
	TỔNG CỘNG	270		855,876,824,002	895,648,194,218

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35,234,003,248	67,283,230,358
I. Nợ ngắn hạn	310		35,234,003,248	67,283,230,358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	932,444,498	42,880,862,818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5,214,482	3,753,840
4. Phải trả người lao động	314		137,377,200	135,823,350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	34,158,967,068	24,262,790,350
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		820,642,820,754	828,364,963,860
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	820,642,820,754	828,364,963,860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(209,430,975,950)	(209,430,975,950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(74,926,203,296)	(67,204,060,190)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		(67,204,060,190)	(48,842,360,218)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,722,143,106)	(18,361,699,972)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		855,876,824,002	895,648,194,218

Người lập và Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Tp. Quy Nhơn, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8,461,174,567	989,530,957	8,461,174,567	989,530,957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,461,174,567	989,530,957	8,461,174,567	989,530,957
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14,093,726,808	8,482,969,281	14,093,726,808	8,482,969,281
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5,632,552,241)	(7,493,438,324)	(5,632,552,241)	(7,493,438,324)
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28,910,304	3,498,117	28,910,304	3,498,117
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	5,878,807	-	5,878,807
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	859,445,059	343,241,145	859,445,059	343,241,145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1,302,077,985	1,140,631,615	1,302,077,985	1,140,631,615
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,765,164,981)	(8,979,691,774)	(7,765,164,981)	(8,979,691,774)
(30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)						
11. Thu nhập khác	31	VI.7	75,000,000	1,751,067,000	75,000,000	1,751,067,000
12. Chi phí khác	32	VI.8	31,978,125	435,277,099	31,978,125	435,277,099
Lợi nhuận khác	40		43,021,875	1,315,789,901	43,021,875	1,315,789,901
(40 = 31 - 32)						
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7,722,143,106)	(7,663,901,873)	(7,722,143,106)	(7,663,901,873)
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7,722,143,106)	(7,663,901,873)	(7,722,143,106)	(7,663,901,873)
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(72)	(71)	(72)	(71)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập và Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Tp. Quy Nhơn, ngày 18 tháng 4 năm 2018



Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7,722,143,106)	(7,663,901,873)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,526,541,199	7,076,182,784
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19,778,571)	(3,319,973)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4,215,380,478)	(591,039,062)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	1,126,378,613	12,092,335,381
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	10,990,746,466	1,888,102,385
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(32,049,227,110)	(13,618,713,702)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(374,829,554)	(110,649,362)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24,522,312,063)	(339,964,360)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	197,729,869
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	19,778,571	3,319,973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19,778,571	201,049,842

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(24,502,533,492)	(138,914,518)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,712,217,104	515,941,904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3,209,683,612	377,027,386

Tp. Quy Nhơn, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập và Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 11 ngày 03/02/2016.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC

Mã chứng khoán: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây dựng, khai thác và chế biến quặng Titan

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác : Là khoản công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, có tính chất mua - bán như : phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

02 - 15 năm

Máy móc, thiết bị

02 - 15 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải

04 - 07 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý và khác

02 - 15 năm

Phần mềm máy tính

02 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Theo dõi chi tiết từng khoảng chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Các khoản phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, tài sản như : phải trả về tiền phạt, bồi thường, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,.....

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như : vận chuyển, kiểm nghiệm hàng bán, giới thiệu hàng mẫu, nhân công khuôn vác,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung gồm các chi phí về lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, các khoản chi phí mua ngoài và bằng tiền khác.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	01/01/2018
Tiền	409,683,612	27,412,217,104
Tiền mặt	91,174,681	82,982,000
Tiền mặt VNĐ	91,174,681	82,982,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	318,508,931	27,329,235,104
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	294,480,401	27,302,286,475
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	24,028,530	26,948,629
Các khoản tương đương tiền	2,800,000,000	300,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2,800,000,000	300,000,000
Cộng	3,209,683,612	27,712,217,104

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh	26,535,000	648,950,000,000	26,535,000	648,950,000,000
Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	26,535,000	648,950,000,000	26,535,000	648,950,000,000
Đầu tư dài hạn khác	6,580,000	65,800,000,000	6,580,000	65,800,000,000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	6,580,000	65,800,000,000	6,580,000	65,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(15,470,616,747)	-	(15,470,616,747)
Cộng	33,115,000	699,279,383,253	33,115,000	699,279,383,253

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2018	01/01/2018
3.1 Phải thu khách hàng trong nước	-	-
3.2 Phải thu khách hàng nước ngoài	6,759,411,032	8,053,866,320
+ Sumitomo Corporation	6,759,411,032	8,053,866,320
Cộng	6,759,411,032	8,053,866,320

4. Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
4.1 Ngắn hạn	405,678,880	81,831,485
- Ký cược, ký quỹ	2,300,000	2,300,000
- Phải thu khác	403,378,880	79,531,485
4.2 Dài hạn	-	-
Cộng	405,678,880	81,831,485

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho	31/03/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	10,527,105,664	13,397,008,902
Công cụ, dụng cụ	127,367,410	127,367,410
Chi phí SX, KD dở dang	7,770,860,029	12,915,766,029
Thành phẩm	20,301,018,679	23,962,922,204
Hàng hoá	24,432,156,299	23,746,190,002
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63,158,508,081	74,149,254,547
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	63,158,508,081	74,149,254,547

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,719,105,597	8,719,105,597
Nhà máy sản xuất xi titan	8,719,105,597	8,719,105,597
Cộng	8,719,105,597	8,719,105,597

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : xem thuyết minh tại trang 18

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Giảm khác		-		-
Số dư cuối năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Giảm khác		-		-
Số dư cuối năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

9. Chi phí trả trước	31/03/2018	01/01/2018
- Ngắn hạn	963,216,670	746,524,889
- Dài hạn	11,976,244,190	11,818,106,417
Cộng	12,939,460,860	12,564,631,306

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
10.1 Phải trả người bán trong nước	932,444,498	42,880,862,818
- Phải trả người bán ngắn hạn	932,444,498	42,880,862,818
+ Công ty CP Xây dựng Sài Gòn	-	42,260,000,000
+ Công ty TNHH Văn Thuận	263,542,510	-
+ CN Công ty CP Đại lý Vận tải Safi tại Bình Định	160,153,224	-
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Nhơn Hội	213,298,320	-
+ Các khoản phải trả người bán khác	295,450,444	620,862,818
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
10.2 Phải trả người bán nước ngoài	-	-
Cộng	932,444,498	42,880,862,818
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2018	01/01/2018
11.1 Phải nộp	5,214,482	3,753,840
Thuế thu nhập cá nhân	5,214,482	3,753,840
11.2 Phải thu	484,162,780	484,162,780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484,162,780	484,162,780
Cộng	(478,948,298)	(480,408,940)
12. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
- Ngắn hạn	34,158,967,068	24,262,790,350
Kinh phí công đoàn	13,945,800	8,980,200
Bảo hiểm xã hội	16,279,200	15,940,050
Bảo hiểm y tế	2,924,550	2,864,700
Bảo hiểm thất nghiệp	1,276,800	1,250,200
Nhận ký quỹ, ký cược	723,755,200	723,755,200
Phải trả, phải nộp khác	33,400,785,518	23,510,000,000
- Dài hạn	-	-
Cộng	34,158,967,068	24,262,790,350
13. Vốn chủ sở hữu		
13.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 19		
13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2018	01/01/2018
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Cộng	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018	01/01/2018
Vốn góp đầu kỳ	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

13.4 Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120,000,000	120,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	110,000,000	110,000,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	110,000,000	110,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,701,000	2,701,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	2,701,000	2,701,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107,299,000	107,299,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	107,299,000	107,299,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	755.49	884.28
- EUR	229.76	232.49

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8,461,174,567	958,621,866
Doanh thu khác	-	30,909,091
Tổng doanh thu	8,461,174,567	989,530,957
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	8,461,174,567	989,530,957

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	10,788,492,632	1,518,258,618
Giá vốn khác	3,305,234,176	6,964,710,663
Cộng	14,093,726,808	8,482,969,281

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,778,571	3,319,973
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,131,733	178,144
Cộng	28,910,304	3,498,117
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5,878,807
Cộng	-	5,878,807
5. Chi phí bán hàng	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí nhân viên	60,000,000	-
Chi phí vật liệu, bao bì	7,672,000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	247,122,672	247,122,672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454,146,679	49,594,158
Chi phí bằng tiền khác	90,503,708	46,524,315
Cộng	859,445,059	343,241,145
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí nhân viên quản lý	661,004,650	569,204,700
Chi phí đồ dùng văn phòng	7,284,325	7,764,257
Chi phí khấu hao TSCĐ	347,297,943	388,698,113
Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	4,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,109,289	14,033,819
Chi phí bằng tiền khác	245,381,778	156,930,726
Cộng	1,302,077,985	1,140,631,615
7. Thu nhập khác	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Thanh lý tài sản cố định và thu nhập khác	75,000,000	1,601,067,000
Thanh lý tài sản dở dang	-	150,000,000
Cộng	75,000,000	1,751,067,000
8. Chi phí khác	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí khác	31,978,125	-
Giá trị còn lại của tài sản dở dang thanh lý	-	435,277,099
Cộng	31,978,125	435,277,099
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,722,143,106)	(7,663,901,873)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(7,722,143,106)	(7,663,901,873)
Cổ phiếu công đang lưu hành bình quân trong kỳ	107,299,000	107,299,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(72)	(71)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Giao dịch với các bên liên quan.
- 2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Quy Nhơn, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập và Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2018	98,034,270,952	163,657,056,362	1,466,135,741	492,205,579	3,239,526,916	266,889,195,550
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2018	98,034,270,952	163,657,056,362	1,466,135,741	492,205,579	3,239,526,916	266,889,195,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2018	50,934,164,355	149,423,759,707	1,466,135,741	458,298,538	2,288,875,359	204,571,233,700
Khấu hao trong kỳ	1,689,468,189	1,786,167,648	-	16,953,522	33,951,840	3,526,541,199
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2018	52,623,632,544	151,209,927,355	1,466,135,741	475,252,060	2,322,827,199	208,097,774,899
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2018	47,100,106,597	14,233,296,655	-	33,907,041	950,651,557	62,317,961,850
Số dư 31/03/2018	45,410,638,408	12,447,129,007	-	16,953,519	916,699,717	58,791,420,651

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(48,842,360,218)	846,726,663,832
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(18,361,699,972)	(18,361,699,972)
Số dư tại ngày 31/12/2017	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(67,204,060,190)	828,364,963,860
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(67,204,060,190)	828,364,963,860
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(7,722,143,106)	(7,722,143,106)
Số dư tại ngày 31/03/2018	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(74,926,203,296)	820,642,820,754



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính